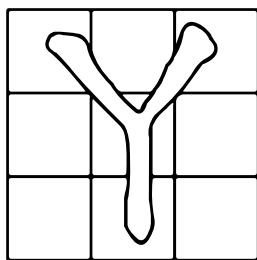
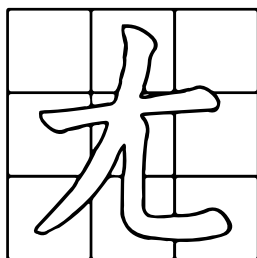
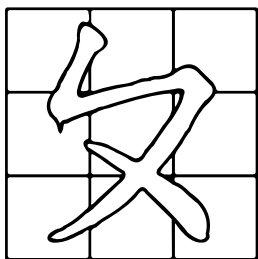
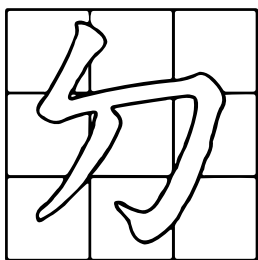
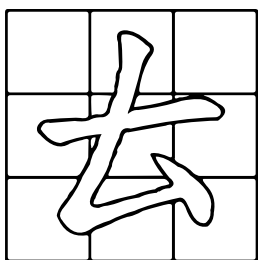
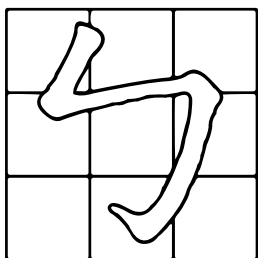
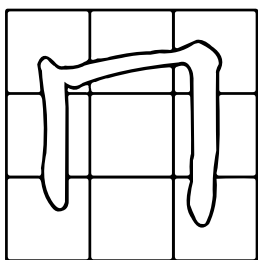


韻母: 尤 丫



〈拼音: 一〉 1.



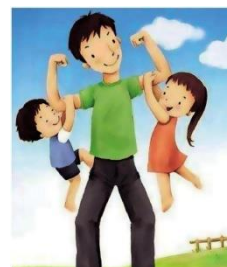
螃 蟹 (páng xiè)



麥 當 勞 (mài dāng láo)



媽 媽 (mā ma)



爸 爸 (bà ba)



糖 果 (táng guǒ)